

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN THI
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập . Tự do . Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DSST

Ngày 30/12/2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI, TỈNH HUNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Bá Hân.

Các hội thẩm nhân dân: ông Ông Vũ Đức Ngọc.

Ông Trần Quang Chử.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Thi tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hữu- Kiểm sát viên.

Ngày 30/12/2021 tại trụ sở Toà án nhân huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2021/TLST- DS, ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1966 (*đề nghị xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị X- sinh năm 1977 (*đề nghị xét xử vắng mặt*)

Hộ khẩu thường trú: thôn B, xã P, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên;.

- *Người làm chứng:*

+ Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 2005; Trú tại: thôn B, xã P, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên (*đề nghị giải quyết vắng mặt*).

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1993; Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên (*đề nghị giải quyết vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà Trần Thị B trình bày như sau:

Do có quan hệ họ hàng bên ngoại nhà bà X, (bố đẻ ra bà với ông ngoại bà X là anh em con chú con bác) nên bà X nhiều lần có hỏi vay tiền nên bà có cho bà X vay.

Ngày 27/12/2018 bà cho bà X vay 50.000.000 đồng. Ngày 29/01/2019 bà lại cho bà X vay tiếp số tiền 10.000.000đ. Ngày 15/6/2019 bà X lại tiếp tục vay của bà 50.000.000đồng. Lãi suất thỏa thuận khi vay là 1,5%/tháng. Số tiền lãi hàng tháng của cả ba khoản vay trên hàng tháng bà X vẫn trả cho bà. Tiền gốc bà X chưa trả đồng nào.

Đến thời điểm ngày 27/3/2021 thì bà X có ngòì chòt nợ với bà và còn nợ tiền lãi là 18.400.000đồng. Khoảng thời gian từ 15/6/2019 đến 27/3/2021 bà X vẫn thỉnh thoảng trả lãi cho bà, có tháng trả có tháng không. Do đó, tính đến 27/3/2021 bà X còn nợ bà 110.000.000đồng tiền vay và 18.400.000 đồng tiền lãi. Bà X có yêu cầu tính 18.400.000đồng vào tiền gốc cho bà X. Tổng số tiền bà X còn nợ bà là 128.400.000đồng. Sau đó các bên có ngòì chòt nợ với nhau và viết giấy biên nhận nợ, theo đó bà X có vay của bà 128.400.000đồng và lãi suất đôi bên thỏa thuận là 1,5%/tháng nhưng không ghi cụ thể lãi suất vào giấy nhận nợ. Thời hạn vay là 06 tháng, sau 06 tháng bà X phải trả bà cả gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Từ 27/3/2021, bà X chưa trả cho bà một đồng tiền nào cả gốc và lãi. Thời hạn vay như giao ước đã quá hạn, bà đã nhiều lần gây áp lực là đến nhà đòi nhưng bà X chỉ khát mà không trả. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc bà X trả cho bà toàn bộ số tiền gốc 128.400.000đồng và tiền lãi từ 27/3/2021 đến nay với lãi suất 1,5% tháng.

Căn cứ đề bà B khởi kiện là Giấy biên nhận vay tiền của bà X đề ngày 27/03/2021. Vì vậy bà B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà X phải thanh toán trả bà tiền gốc là 128.400.000đồng (Một trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) và lãi suất 1,5%/tháng như thỏa thuận từ 27/3/2021 đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai và các lần làm việc tại Tòa án bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà và bà B có họ về đẳng mẹ đẻ, bà gọi bà B bằng bác. Giữa bà và bà B có quan hệ vay mượn tiền của nhau. Bà đã nhiều lần vay của bà B tiền để giải quyết việc gia đình và có lần đã trả cho bà B. Ngày 27/12/2018 bà có vay của bà B 50.000.000 đồng. Ngày 29/01/2019 bà có vay tiếp bà B số tiền 10.000.000đ. Ngày 15/6/2019 bà lại tiếp tục vay của bà B số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 27/3/2021 chòt sỏ nợ lãi đến ngày 27/3/2021 là 18.400.000 đồng. Hai bên đã đồng ý nhập lãi vào gốc và chòt nợ với số tiền nợ gốc 128.400.000 đồng và tính lãi từ ngày 27/3/2021 thời hạn vay là 06 tháng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng. Do dịch bệnh khó khăn, công việc không có nên bà chưa thu xếp tiền để trả cho bà B.

Nay bà B làm đơn ra tòa yêu cầu bà trả tiền gốc và lãi. Bà thừa nhận nợ và lãi của bà B nhưng do khó khăn. Bà đề nghị bà B cho khát trả dần, khi nào có tiền sẽ trả.

Những người làm chứng là chị G (con bà X) và chị N (con bà B) xác định: các chị có biết việc vay tiền của bà X với bà B. Những lần bà X đến nhà bà B vay chị G đều đi cùng và đèo đi vì bà X không biết đi xe máy. Chị G và chị N không có quan hệ vay mượn gì mà chỉ ký xác nhận vào giấy nhận nợ của hai bên để làm chứng.

Quá trình chuẩn bị xét xử, bà B và bà X đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Cả thẩm phán, HĐXX, nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Căn cứ các Điều 26, 35, Điều 39, điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của BLTTDS năm 2015; Điều 280, 357, 400, 401, 463, 465, 466, 468 BLDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Tòa án nhân dân tối cao áp dụng 1 số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX:

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà B. Buộc chị X phải trả bà B số tiền gốc 128.400.000 đồng và lãi suất các bên thỏa thuận kể từ ngày vay 27/3/2021 đến ngày Tòa án tuyên án.

*Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên bà X phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và quan điểm của đại diện VKSND huyện Ân Thi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của bị đơn đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

- Về thẩm quyền: Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn xuất trình, lời khai của các đương sự, xác định thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là Nguyễn Thị X- sinh năm 1977; Hộ khẩu thường trú: thôn B, xã P, huyện Ân Thi, Hưng Yên; Do vậy Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Trần Thị B cho rằng bà Nguyễn Thị X đã xâm phạm đến quyền lợi của bà nên bà làm đơn khởi kiện đối với bà X. Như vậy bà B tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là nguyên đơn. Bà X tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn; Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 2005 và Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1993 tuy có ký vào giấy nhận nợ nhưng các đương sự đều xác định chị N và chị G không có quan hệ vay hay cho vay mà chỉ là người chứng kiến, biết sự việc nên tham gia vụ án với tư cách người làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự có cơ hội thỏa thuận giải quyết vụ án nhưng các bên không thống nhất được về việc trả nợ. Vì vậy, Tòa án phải tiến hành theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quá trình chuẩn bị xét xử bà B và bà X đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 1 điều 238 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Giữa bà Trần Thị B và bà Nguyễn Thị X phát sinh hợp đồng vay tài sản với số tiền 128.400.000 đồng tính đến thời điểm chốt nợ 27/3/2021; trong đó người giao tiền là bà B, người nhận tiền là bà X; Theo giấy nhận nợ ngày 27/3/2021 tổng các lần bà X vay số tiền là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) và 18.400.000đồng, tổng số tiền gốc và lãi là 128.400.000đồng, thời hạn vay là 06 tháng, bà X phải thanh toán trả bà B cả gốc và lãi.

Quá trình làm việc, tại tòa bà X thừa nhận vay bà B số tiền tính tổng đến ngày 27/3/2021 là 128.400.000đồng và lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Bà B yêu cầu bà X phải trả số nợ gốc là 128.400.000 đồng và lãi của số tiền này từ ngày 27/3/2021 đến nay theo thỏa thuận giữa bà và bà X. Xét quan hệ vay nợ giữa bà B và bà Nguyễn Thị X là giao dịch dân sự tự nguyện, các đương sự tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, không trái với qui định của pháp luật. Căn cứ Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự thì hợp đồng vay tài sản giữa bà B và Bà X được thể hiện dưới hình thức *Giấy nhận nợ* có thỏa thuận về lãi suất. Khi thực hiện hợp đồng bà B đã thực hiện nghĩa vụ của mình là giao đủ số tiền cho bà X vay. Đến thời hạn trả nợ, bà B đã đòi nhiều lần nhưng bà X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình đối với khoản nợ trên. Mặc dù, trong hợp đồng các bên không ghi rõ lãi suất thỏa thuận nhưng đôi bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc 128.400.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền vay ngày 27/3/2021 đến nay theo thỏa thuận. Căn cứ Điều 468 BLDS yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

Vì vậy, căn cứ theo Điều 466, 468 BLDS buộc bà X phải thanh toán cho bà B số tiền 128.400.000 đồng tiền gốc.

Về tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu bà X phải trả lãi suất của số tiền 128.400.000đồng kể từ ngày 27/3/2021 đến ngày 30/12/2021 (là 9 tháng 3 ngày) với lãi suất 1,5%/tháng, không vượt quá lãi suất 20%/ năm của khoản tiền vay nên lãi suất vay đã được các bên thỏa thuận và thừa nhận có căn cứ chấp nhận, do vậy, buộc bị đơn trả lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền 128.400.000đồng kể từ ngày 27/3/2021 đến ngày 30/12/2021 (là 9 tháng 3 ngày) là 17.526.600đồng cho bà B.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị X phải trả cho bà Trần Thị B: là 145.926.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 128.400.000 đồng và tiền lãi 17.526.600 đồng.

[3] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 điều 228, điều 238 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 280, Điều 400, 401; Điều 463, Điều 465; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP của Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị X phải trả bà Trần Thị B số tiền gốc 128.400.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng*) và lãi suất của số tiền vay kể từ ngày 27/3/2021 đến ngày 30/12/2021 là 17.526.600 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm hai sáu nghìn sáu trăm đồng*). Như vậy tổng số tiền bà X phải trả cả gốc và lãi cho bà B là **145.926.600** đồng (*Một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 7.296.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.200.000 đồng (*Ba triệu hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số: 0003018, ngày 01/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

Về quyền kháng cáo: Bà B, bà X vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả tổng đạt bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Ân Thi;
- Chi cục THADS huyện Ân Thi;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Bá Hân

